TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG** Bản án số: **106**/2019/DS-PT Ngày 20 -8 - 2019 V/v tranh chấp đòi lại tài sản và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Anh;

Các Thẩm phán: 1/. Ông Nguyễn Hoàng Thành

2/. Ông Nguyễn Văn Toàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/20198/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2019, về việc "*tranh chấp đòi lại tài sản và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST, ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 143/2019/QĐ-PT ngày 274 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông A, sinh năm 1960.

Địa chỉ: ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông B, sinh năm 1993.(có mặt)

Địa chỉ: số 217 ấp H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn:

1/ Bà C, sinh năm 1968. (vắng mặt)

2/ Ông D, sinh năm 1990. (vắng mặt)

3/ Ông E, sinh năm 1995. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp L, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

4/ Ông F, sinh năm 1968. (vắng mặt)

5/ Ông G, sinh năm 1970. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp H, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông G: ông F.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà NLQ 1, sinh năm 1944. (vắng mặt)

2/ Ông NLQ 2, sinh năm 1944. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3/ Bà NLQ 3, sinh năm 1992. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, thị trấn H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

4/ Bà NLQ 4, sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng

Người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ 4: Ông B, sinh năm 1993(có mặt)

Địa chỉ: số 217 ấp H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng

5- Do có kháng nghị: Của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Nguyên đơn ông A và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông B trình bày:

Vào ngày 18/5/2015 ông Z (đã chết) cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông NLQ 2 đến để cầm cố cho ông A phần diện tích đất ruộng là 12 công tầm cấy, tương đương 15.600m^2, phần đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trong tổng diện tích là 30.771m^2 do ông NLQ 2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá cầm cố là 50 chỉ vàng 24K, thời hạn cầm cố là 03 năm, nếu đến thời hạn trên mà ông NLQ 2 và bà NLQ 1 không chuộc lại thì ông A tiếp tục canh tác. Sau khi ký hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất thì ông A có cho ông NLQ 2 và bà NLQ 1 thuê lại với giá 16 dạ lúa/năm, thời hạn thuê là 3 năm, sau khi thuê thì ông NLQ 2 và bà NLQ 1 không trả lúa thuê đất cho ông A, nên ông A mới gặp trực tiếp ông NLQ 2 và bà NLQ 1 thì được biết ông NLQ 2 và bà NLQ 1 không có ký hợp đồng cầm cố đất với ông A, mà chỉ cho con trai là G và F mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông NLQ 2, đưa cho ông Z đi vay tiền của Quỹ tín dụng. Ông NLQ 2 không hay biết việc ông Z đem cầm cố đất của ông cho ông A để nhận 50 chỉ vàng 24K. Việc giao dịch cầm cố và nhận vàng của ông A đều do ông Z nhận và giao dịch hợp đồng, khi ký lý hợp đồng thì không có mặt ông NLQ 2 và bà NLQ 1 ký tên và ra chính quyền địa phương xác nhận, sau đó ông Z mới giao bản hợp đồng này lại cho ông A. Ngoài ra ông F và ông G là con trai của ông NLQ 2 và bà NLQ 1 có thừa nhận là sau khi đưa ông Z Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất của ông NLQ 2 đi thế chấp cho Quỹ tín dụng nhân dân C thì ông Z có giao cho mỗi ông số tiền là 15.000.000 đồng.

Nay ông Z đã chết, ông Z yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C, ông E, D (là vợ con của ông Z) và ông F và G phải liên đới hoàn trả cho ông A 50 chỉ vàng 24K. Đối với yêu cầu của ông NLQ 2 và bà NLQ 1 xin trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì ông A đồng ý sau khi ông A nhận được số tiền 30.000.000 đồng của ông F và ông G. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông F và G mỗi người trả cho ông số tiền 15.000.000 đồng, còn số vàng còn lại thì bà C, ông E và ông D phải liên đới trả cho ông A.

- Bị đơn ông F và ông G trình bày:

Trước đây vào năm 2015 ông F và ông G có mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông NLQ 2 để nhờ ông Z đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha ông là ông NLQ 2 để vay tiền của Quỹ tín dụng nhân dân C số tiền 30.000.000 đồng. Sau khi giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Z thì ông Z nói là có quen biết với Quỹ tín dụng, nên không cần ông NLQ 2 đến ký hợp đồng vay, sau đó ông Z giao lại cho hai ông mỗi người 15.000.000 đồng, ông Z nói lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 03 năm, mỗi năm đóng lãi 01 lần. Sau khi vay, thì hai ông có đóng lãi được 02 năm, đến năm 2017 ông Z chết nên ông ngưng đóng lãi, chưa trả vốn. Việc ông Z cầm cố đất cho ông A thì ông F và ông G không hay biết. Nay ông F và ông G không đồng ý liên đới trả vàng theo yêu cầu của ông A.

- Bị đơn ông D trình bày:

Cha ông là ông Z hiện đã chết, ông là con sống chung gia đình với cha mẹ, nhưng không hay biết gì về việc ông Z có vay tiền của Quỹ tín dụng hay cố đất và nhận vàng của ông A. Vì vậy nay ông không đồng ý liên đới trả lại số vàng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà NLQ 1 trình bày:

Trước đây ông NLQ 2 có cho con là ông F và ông G mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông để đi vay tiền tại Quỹ tín dụng chứ ông NLQ 2 không biết việc ông Z đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông đi cầm cố đất cho ông A. Toàn bộ diện tích đất của ông NLQ 2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn do gia đình ông sử dụng từ trước đến nay, ông A không có sử dụng ngày nào. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông A thì ông NLQ 2 và bà NLQ 1 không có ý kiến gì, tuy nhiên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông A phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, phía gia đình bà và các con là ông F và ông G sẽ trả lại cho ông A số tiền 30.000.000 đồng mà trước đây ông F và ông G đã nhận của ông Z.

Đối với bị đơn bà C và ông E đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các thông báo thụ lý vụ án, thông báo tiếp cận, công khai chứng cứ, Hòa giải, các Quyết định xét xử nhưng bà C và ông E đều vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyên.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết như sau:

Áp dụng Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 92; Khoản 4 Điều 147; điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26, Khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn bà C, ông D, ông E, bà NLQ 3 liên đới hoàn trả số tiền cho nguyên đơn số vàng 40,59 chỉ vàng 24k (*Bốn mươi chỉ, năm phân, chín ly*) và yêu cầu ông F, ông G mỗi người phải hoàn trả số tiền là 15.000.0000 đồng.

1/ Xử buộc bà C, ông D, ông E, bà NLQ 3 phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho nguyên đơn ông A số vàng là 40,59 chỉ vàng 24k (*Bốn mươi chỉ, năm phân, chín ly*) quy thành tiền 147.098.160 đồng (*Một trăm bốn mươi bảy triệu, không trăm chín mươi tám ngàn, một trăm sáu mươi đồng*).

2/ Xử buộc ông G phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông A số tiền 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

3/ Xử buộc ông F phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông A số tiền 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

4/ Xử buộc ông A phải có trách nhiệm giao trả cho ông NLQ 2 và bà NLQ 1 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) do ông NLQ 2 đứng tên quyền sử dụng đất số V 062172, được UBND huyện M cấp ngày 10/4/2002 mà ông hiện nay ông A đang giữ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án, chi phí định giá, án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

* Ngày 20/5/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M ban hành Quyết định số 01/QĐKNPT-VKS-DS về việc kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST, ngày 03/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn bà C, ông D, ông E và bà NLQ 3 phải trả cho ông A số vàng là 40,69 chỉ vàng 24K, quy ra thành tiền là 147.098.160 đồng. Đồng thời các bị đơn bà C, ông D, ông E và bà NLQ 3 chỉ thực hiện trong nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản của người chết để lại.

* Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Vị Kiểm sát viên tham gia phiên tòa vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của

những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn bà C, ông D, ông E và bà NLQ 3 phải trả cho ông A số vàng là 40,69 chỉ vàng 24K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Luật sư, Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng: Người kháng nghị, nội dung và hình thức Quyết định kháng nghị, thời hạn kháng kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M là đúng theo quy định tại Điều 278, Điều 279, Điều 280 và 281 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, nên kháng nghị được xem là hợp lệ.

[II] Về nội dung:

[1] Vào ngày 18/5/2015 ông Z có cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông NLQ 2 để cầm cố cho ông A phần đất ruộng là 12 công, giá cầm cố là 50 chỉ vàng 24K, thời gian cố là 03 năm. Sau khi nhận cầm cố thì ông Z kêu ông A cho ông NLQ 2 và bà NLQ 1 thuê lại đất, với giá là 16 giạ lúa trên năm/công, thời hạn thuê là 03 năm. Tuy nhiên, sau đó thì ông NLQ 2 và bà NLQ 1 không có trả tiền thuê lúa nên ông A đến gặp trực tiếp thì phát hiện ông NLQ 2 và bà NLQ 1 không có cầm cố phần đất này cho ông A, mà chỉ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Z để nhờ ông Z đi vay tiền ở Quỹ tín dụng cho con ông NLQ 2. Nhưng thực tế, sau khi cầm cố đất cho ông A thì ông Z có giao cho ông F và ông G mỗi người 15 triệu đồng. Nay ông A khởi kiện buộc ông F và ông G hoàn trả số tiền là 30.000.000 đồng, đồng thời ông A sẽ trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho gia đình ông NLQ 2 và bà NLQ 1. Đối với sô vàng còn lại sau khi cấn trừ 30.000.000 đồng ông F và ông G đã trả thì yêu cầu buộc vợ con ông Z phải thanh toán cho nguyên đơn.

[2] Bị đơn F và G thừa nhận có giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông NLQ 2, để nhờ ông Z vay số tiền là 30.000.000đ (mỗi người 15.000.000 đồng). Sau khi giao Giấy chứng nhận cho ông Z thì ông Z có vay tiền và đưa cho mỗi người là 15.000.000đ, lãi suất là 1%/tháng, thời hạn vay là 3 năm trả vốn, hai ông đóng lãi được 02 năm thì ông Z chết nên chưa đóng lãi và trả vốn. Ông F và ông G không biết việc ông Z lấy Giấy chứng nhận đi cầm cố ông A. Nay ông F và ông G đồng ý trả số tiền 30.000.000 đồng cho ông A và yêu cầu ông A trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Đối với người liên quan ông NLQ 2 và bà NLQ 1 thì thống nhất lời trình bày của bị đơn F và G, nay gia đình bị đơn đồng ý trả số tiền 30.00.000 đồng

cho ông A và yêu cầu ông A trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Việc cấp sơ thẩm xét xử buộc ông G và ông F mỗi người phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông A số tiền là 15.000.000 đồng và buộc ông A phải trả lại Giấy chứng nhận cho gia đình ông NLQ 2 và bà NLQ 1, sau khi xét xử không bị ai kháng cáo hay kháng nghị về phần này nên Hội đồng xét không đặt ra xem xét và có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị.

[5] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M thì thấy:

[5.1] Đối với kháng nghị cho rằng, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc các bị đơn bà C, ông D, ông E và bà NLQ 3 phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông A số vàng là 40,59 chỉ vàng 24K, tương đương 147.098.160 đồng là không có căn cứ.

Nhận thấy, đối với hợp đồng cố đất trồng lúa ngày 18/5/2015 do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án thể hiện bên cố đất là ông NLQ 2 và bà NLQ 1, giá cố đất là 50 chỉ vàng 24K, thời gian cố đất là 03 năm, trong hợp đồng có chữ ký của ông NLQ 2, bà NLQ 1 và ông A và bà NLQ 4, đồng thời có xác nhận của trưởng ấp và Ủy ban nhân dân xã G. Tuy nhiên, theo bà NLQ 1 trình bày thì bà và chồng là ông NLQ 2 không có ký tên vào hợp đồng cầm cố này và bà cũng không biết việc cầm cố này. Chính ông A cũng thừa nhận khi giao kết hợp đồng cầm cố này không có mặt ông NLQ 2 và bà NLQ 1 chỉ có mặt ông Z, ông A cũng không trực tiếp chứng kiến ông NLQ 2 và bà NLQ 1 ký tên vào biên bản này. Tại hợp đồng cầm cố có xác nhận của ban nhân dân ấp H là ông K, tuy nhiên qua xác minh thì ông K trình bày khi xác nhận vào hợp đồng cầm cố này chỉ có mình ông Z đem hợp đồng đến, ông Z nói ông NLQ 2 và bà NLQ 1 bị bệnh không đến được và ông Z có đem Giấy chứng minh photo của ông NLQ 2 và bà NLQ 1 đến nên ông mới xác nhận vào hợp đồng cầm cố này. Việc Ủy ban xã G xác nhận vào hợp đồng cầm cố này là do khi văn phòng chuyển đến cho ông Diệp (lúc đó là Chủ tịch) thì ông Diệp ký chứ không có gặp mặt bên cố đất. Do đó, có thể xác định ông NLQ 2 và bà NLQ 1 không có cầm cố phần đất này cho ông A, nên không có ký tên vào hợp đồng cầm cố đất mà do ông Z tự ý làm. Nên về hình thức và nội dung của hợp đồng cầm cố này là bị vô hiệu do không đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

[5.2] Tuy nhiên, trên thực tế thì ông Z có giao dịch cầm cố đất này với ông A, chính ông Z là người đem hợp đồng cố đất này đến để cho ông K xác nhận và Ủy ban xã G xác nhận. Sau khi xác nhận xong thì ông Z có giao cho ông F và ông G mỗi người với số tiền là 15.000.000 đồng. Nhưng không phải do ông Z đi vay tiền của Quỹ tín dụng nhân dân C (theo văn bản trả lời của Quỹ tín dụng C cung cho Tòa án) mà là từ việc cầm cố đất của ông Z. Do đó, từ việc ông Z tự mình đi thực hiện các thủ tục cầm cố đất (từ việc đem đi xác nhận của ấp, rồi đến đem đi xác nhận của xã), từ việc ông Z giao tiền cho ông F và ông G, từ nội dung của hợp đồng cố đất và từ việc ông A đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông NLQ 2 cũng như thực tế ông Z có giao cho ông F và ông G mỗi người 15 triệu đồng, tất cả những điều này đều phù hợp với lời khai của nguyên đơn thể hiện giá

trị hợp đồng là 50 chỉ vàng 9999, phù hợp với thời gian cố đất là 03 năm, khẳng định ông Z có lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông NLQ 2 để cầm cố cho ông A với giá là 50 chì vàng 24K. Tuy nhiên ông Z chỉ giao lại cho ông F và ông G mỗi người 15.000.000 đồng tương đương với 9,41 chỉ vàng tại thời điểm giao tiền. Số vàng còn lại là 40.59 chỉ vàng 24K thì ông Z giữ lại. Từ những phân tích trên, khẳng định ông Z có lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông NLQ 2 để đi cầm cố cho ông A với số vàng là 50 chỉ vàng 24K là có thật. Trên thực tế, không ai đi thực hiện một công việc mà quyền lợi của mình không có, điều này là không hợp lý.

[5.3] Do đó, trên thực tế hợp đồng cầm cố giữa ông A, bà NLQ 4 với ông NLQ 2 và bà NLQ 1 là không có thật. Tuy nhiên hợp đồng cầm cố đất giữa ông A với ông Z là có thật và Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông A với ông Z là hợp đồng song vụ (theo quy định tại khoản 1 Điều 402 Bộ luật dân sự), mỗi bên đều có nghĩa vụ đối với nhau. Theo đó, nếu một bên giao vàng thì bên kia phải giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nên không thể nói ông A chưa giao 50 chỉ vàng 24K mà ông Z lại giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A. Do đó, có thể xác định khi ông Z giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A thì đồng thời ông Z cũng đã nhận từ ông A 50 chỉ vàng 24K.

[5.4] Do hiện nay ông Z đã chết, nên việc cấp sơ thẩm buộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Z bao gồm cha, mẹ, vợ và các con ông Z (nhưng cha mẹ ông Z đã chết) là những người trực tiếp hưởng di sản của ông Z để lại có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông A số vàng là 40,59 chỉ vàng 24K tương đương số tiền 147.098.160 đồng là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật. Qua xác minh của cấp sơ thẩm, thì tài sản của ông Z để lại là các thửa đất 282, thửa 290, thửa 291, tờ bản đồ số 04, diện tích 18.838m^2, ngoài ra còn căn nhà cấp 4 của ông Z để lại.

[5.5] Hơn nửa, việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc hàng thừa kế của ông Z bao gồm bà C, ông D, ông E và bà NLQ 3 thực hiện nghĩ vụ của người chết để lại là trả cho ông A số vàng 40,59 chỉ vàng 24K, sau khi xét xử thì cũng không bị những người này kháng cáo về vấn đề này.

[5.6] Đối với kháng nghị cho rằng, do ông Z chết nên hàng thừa kế thứ nhất còn lại của ông Z bao gồm bà C, ông D, ông E và bà NLQ 3 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của ông Z chết để lại đối với toàn bộ số vàng mà ông Z đã nhận của ông A, tuy nhiên lại không tuyên thực hiện trong phạm vi di sản của ông Z chết để lại là làm ảnh hượng đến quyền lợi của những người thừa kế của ông Z nêu trên. Nhận thấy, theo quy định tại khoản 1 Điều 615 Bộ luật dân sự "*Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*" do đó, việc cấp sơ thẩm tuyên xử buộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Z thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông A nhưng không tuyên trong phạm vi di sản của ông Z để lại là chưa đúng, nên cấp phúc thẩm cần điều chỉ lại cho phù hợp.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M là có căn cứ một phần về việc thực hiện nghĩa vụ do

ông Z chết để lại trong phạm vi di sản của ông Z chết để lại; đối với kháng nghị cho rằng không đủ căn cứ để buộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Z trả cho ông A số vàng la 40,59 chỉ vàng 24K là không có căn cứ, hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ một phần, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị. Tuy nhiên, do cấp sơ thẩm tuyên án chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều 615 Bộ luật dân sự, nên cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại cách tuyên án, không nhất thiết phải sửa án sơ thẩm, nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: căn cứ điểm d khoản 1 Điều 11 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì người kháng nghị không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M đối với phần kháng nghị thực hiện nghĩa vụ do ông Z chết để lại trong phạm vi di sản của ông Z để lại.

2/- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST, ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng, phần tuyên xử như sau:

Áp dụng Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 92; Khoản 4 Điều 147; điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26, Khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn bà C, ông D, ông E, bà NLQ 3 liên đới hoàn trả cho nguyên đơn số vàng 40,59 chỉ vàng 24k (Bốn mươi chỉ, năm phân, chín ly) và yêu cầu ông F, ông G mỗi người phải hoàn trả số tiền là 15.000.0000 đồng.

1/ Xử buộc bà C, ông D, ông E, bà NLQ 3 phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho nguyên đơn ông A số vàng là 40,59 chỉ vàng 24k (Bốn mươi chỉ, năm phân, chín ly) quy thành tiền là 147.098.160 đồng (Một trăm bốn mươi bảy

triệu, không trăm chín mươi tám ngàn, một trăm sáu mươi đồng) trong phạm vi di sản của ông Z chết để lại.

2/ Xử buộc ông G phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông A số tiền là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

3/ Xử buộc ông F phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông A số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

4/ Xử buộc ông A phải có trách nhiệm giao trả lại cho ông NLQ 2 và bà NLQ 1 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) do ông NLQ 2 đứng tên quyền sử dụng đất số V 062172, được UBND huyện M cấp ngày 10/4/2002 mà hiện nay ông A đang giữ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông A có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà C, ông D, ông E, bà NLQ 3, ông F, ông G còn phải trả lãi cho ông A theo mức lãi suất 10% năm đối với số tiền chậm thi hành án.

5/ Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà C, ông D, ông E, bà NLQ 3, ông F, ông G phải liên đới chịu toàn bộ chi phí thẩm định là 700.000 đồng (Bảy trăm ngàn đồng) nguyên đơn đã nộp xong số tiền chi phí thẩm định trên, vì vậy cần buộc các bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải nộp 700.000 đồng để hoàn trả lại cho nguyên đơn.

6/ Án phí dân sự sơ thẩm:

6.1/ Nguyên đơn ông A không phải chịu án phí và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm ngàn đồng), theo biên lai thu số 0008979, ngày 07/02/2018 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

6.2/ Bà C, ông D, ông E, bà NLQ 3 phải liên đới chịu 7.354.908 đồng (Bảy triệu, ba trăm năm mươi bốn ngàn, chín trăm lẽ tám đồng)

6.3/ Ông F phải chịu 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6.4/ Ông G phải chịu 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3/- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không tuyên trong quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ thời gian hết kháng cáo và kháng nghị.

4/- Án phí dân sự phúc thẩm: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M không phải chịu.

5/- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

(sửa đổi, bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Hoàng Anh